

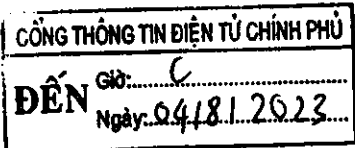
VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5972/BC-VPCP

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả cải cách thủ tục hành chính tháng 7 năm 2023



Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao (Công điện số 644/CD-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2023), trên cơ sở báo cáo của 20/24 bộ, ngành, 61/63 địa phương¹ và dữ liệu đồng bộ từ Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Văn phòng Chính phủ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính (TTHC) tháng 7 năm 2023 như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt trong công tác cải cách TTHC, trong tháng Chính phủ đã quyết nghị nhiều nội dung quan trọng, yêu cầu các bộ, ngành, địa phương quán triệt nghiêm túc, triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách TTHC; sửa đổi, hoàn thiện các quy định theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa tối đa các khâu trung gian, TTHC, bảo đảm tạo thuận lợi, đơn giản thủ tục cho người dân, doanh nghiệp². Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ, dưới sự chủ trì của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Trưởng Ban Chỉ đạo tại Phiên họp thứ năm, trực tuyến với 63 địa phương đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện nhiều nhiệm vụ trọng tâm để tạo đột phá trong công tác cải cách hành chính nói chung và tiếp tục thúc đẩy cải cách TTHC nói riêng trong thời gian tới³.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị về việc đẩy mạnh cải cách TTHC cấp Phiếu lý lịch tư pháp⁴ và Công điện về việc chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả công tác cải cách TTHC, kịp thời tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp⁵.

¹ Các bộ, địa phương chưa gửi báo cáo, gồm: Tư pháp, Nội vụ, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Tp Đà Nẵng, Quảng Trị.

² Các Nghị quyết: số 97/NQ-CP ngày 08/7/2023, số 105/NQ-CP ngày 15/7/2023 và số 115/NQ-CP ngày 28/7/2023.

³ Thông báo số 304/TB-VPCP ngày 02/8/2023.

⁴ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

⁵ Công điện số 644/CD-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Về cải cách quy định TTHC

2.1. Kết quả đánh giá tác động và thẩm định TTHC trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có quy định TTHC

Các bộ, ngành, địa phương đã đánh giá tác động đối với 135 TTHC, tại 18 dự thảo văn bản QPPL (gồm: 01 Luật, 02 Nghị định, 06 Thông tư và 09 Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh); đã thẩm định đối với 36 TTHC, tại 10 dự thảo văn bản QPPL (gồm: 04 Thông tư, 05 Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh và 01 Quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh), trong đó, kiến nghị không quy định: 06 TTHC, sửa đổi, bổ sung: 19 TTHC, chiếm 69,4%. Văn phòng Chính phủ đã thẩm tra đối với 147 TTHC, quy định kinh doanh (QĐKD) (gồm: 131 TTHC và 16 yêu cầu điều kiện) tại 05 dự thảo văn bản QPPL (04 Nghị định, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), trong đó, đề nghị không quy định: 10 TTHC, sửa đổi, bổ sung 58 QĐKD (gồm: 42 TTHC và 16 yêu cầu điều kiện), chiếm 46,2%.

2.2. Kết quả cắt giảm, đơn giản hóa quy định, TTHC

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ:

Có 03 Bộ⁶ trình Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền 03 văn bản QPPL⁷ để cắt giảm, đơn giản hóa 40 QĐKD⁸; đã công khai 17 QĐKD (trong đó, 09 QĐKD mới, 08 quy định sửa đổi, bổ sung) trên Cổng Tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh. Lũy kế từ năm 2021 đến nay, các bộ, ngành đã thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa 2.392 QĐKD tại 194 văn bản QPPL (Chi tiết tại Phụ lục I).

b) Kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ theo Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ:

Có 05 Bộ⁹ công bố 305 TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý (trong đó, có 116 TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước và 189 TTHC nội bộ trong từng bộ). Đến nay, có 14/22 bộ, cơ quan ngang bộ¹⁰ ban hành các quyết định công bố danh mục TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý, với 472 TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước và 586 TTHC nội bộ thực hiện trong từng bộ, cơ quan; có 46/63 địa phương đã ban hành tổng số 118 quyết định công bố danh mục TTHC nội bộ, với 1.549 TTHC; có 03 địa phương¹¹ tiến hành rà soát 81 TTHC nội bộ, trong đó sửa đổi, bổ sung 20 TTHC và giữ nguyên 61 TTHC.

⁶ Gồm: Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông

⁷ Gồm: Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/07/2023; Thông tư số 03/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2023 và Thông tư số 05/2023/TT-BTTTT ngày 30/6/2023.

⁸ Gồm: 21 TTHC; 01 yêu cầu, điều kiện; 18 tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

⁹ Gồm: Công an, Lao động, Thương binh và Xã hội, Ngoại giao, Nội vụ, Quốc phòng.

¹⁰ Gồm: Công an, Công Thương, Giao thông vận tải, Lao động, Thương binh và Xã hội, Ngoại giao, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Quốc phòng, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngân hàng Nhà nước, Văn phòng Chính phủ.

¹¹ Gồm các địa phương: Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang.

c) *Kết quả thực thi phương án phân cấp trong giải quyết TTHC theo Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ:*

Chính phủ ban hành 01 Nghị định¹² để phân cấp 10 TTHC thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công an; Bộ Giao thông vận tải ban hành 06 Thông tư để phân cấp 15 TTHC. Tính từ năm 2022 đến nay, các bộ, ngành đã sửa đổi 27 văn bản QPPL¹³ để phân cấp 127 TTHC, đạt 18,1%; còn 572 TTHC đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp nhưng chưa được các bộ, ngành thực thi. Một số bộ đạt tỷ lệ thực thi phương án phân cấp cao, như: Ngân hàng Nhà nước (100%), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải,... (Chi tiết tại Phụ lục II).

d) *Kết quả thực thi 19 Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư:*

Bộ Công an đã trình Chính phủ ban hành 01 Nghị định để thực thi phương án đơn giản hóa của 09 TTHC¹⁴ theo 19 Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư. Đến nay, các bộ, ngành đã thực thi phương án đơn giản hóa đối với 351 TTHC trong tổng số 1.086 TTHC, còn 735 TTHC cần tiếp tục đơn giản hóa.

2.3. Tổng số TTHC được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ và đã được công bố, công khai trên Cơ sở quốc gia về TTHC

Trong tháng, có 48 TTHC được ban hành mới, 174 TTHC sửa đổi, bổ sung, 66 TTHC bãi bỏ, quy định tại 25 văn bản QPPL; trong đó, các bộ, ngành có: 10 TTHC được ban hành mới, 145 TTHC sửa đổi, bổ sung, 44 TTHC bãi bỏ, quy định tại 17 văn bản QPPL, các địa phương có: 38 TTHC được ban hành mới, 29 TTHC sửa đổi, bổ sung, 22 TTHC bãi bỏ, quy định tại 08 văn bản QPPL (Chi tiết tại Phụ lục III).

3. Về cải cách việc thực hiện TTHC¹⁵

3.1. Kết quả công khai, minh bạch trong thực hiện TTHC

Các bộ, ngành đã ban hành 21 quyết định công bố, công khai 178 TTHC (gồm: 26 TTHC được ban hành mới, 139 TTHC được sửa đổi, bổ sung và 13 TTHC bị bãi bỏ); tuy nhiên, toàn bộ các quyết định công bố này (100%) thực hiện chậm so với thời hạn theo quy định. Các địa phương đã ban hành 375 quyết định công bố danh mục TTHC để địa phương hóa, trong đó tỷ lệ công bố đúng hạn đạt

¹² Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023.

¹³ Gồm: 08 Nghị định; 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 18 Thông tư.

¹⁴ Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo.

¹⁵ Số liệu tại các mục 3.1, 3.2, 3.3 và 3.4 được tổng hợp, phân tích từ Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, do Văn phòng Chính phủ thực hiện.

77,86% và công khai đúng hạn đạt 63,34%. Tỷ lệ này cao hơn so với các bộ, ngành nhưng vẫn còn khoảng 30% TTHC công bố, công khai chậm, ảnh hưởng rất lớn đến việc tiếp cận, thực hiện TTHC của người dân, doanh nghiệp (*Chi tiết tại Phụ lục IV*). Bên cạnh đó, các bộ, ngành, địa phương đã tiến hành tiếp nhận, xử lý và đồng bộ công khai quá trình giải quyết của hơn 6,5 triệu hồ sơ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Lũy kế từ đầu năm đến nay là 47 triệu hồ sơ.

3.2. Kết quả giải quyết TTHC

Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn tại bộ, ngành đạt 5,14% (*giảm 1,02% so với tháng 6/2023*), lũy kế từ đầu năm đạt 7,42% và tại địa phương đạt 67,77% (*giảm 7,18% so với tháng 6/2023*), lũy kế từ đầu năm đạt 73,49%. Một số bộ, địa phương thực hiện tốt việc giải quyết TTHC như: Bộ Tư pháp, Ninh Thuận, Thái Nguyên, Điện Biên, Hưng Yên, Quảng Ngãi, Nam Định, Nghệ An, Lạng Sơn, Tiền Giang, An Giang, Yên Bái,... (*Chi tiết tại Phụ lục V*).

3.3. Kết quả thực hiện dịch vụ công trực tuyến

Trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (DVCQG) đã có hơn 4.450 TTHC được các bộ, ngành, địa phương tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT); tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến tại bộ, ngành đạt 81,81%, tại địa phương đạt 62,09%. Trong tháng, các bộ, ngành, địa phương đã xử lý hơn 2,3 triệu hồ sơ thực hiện thanh toán nghĩa vụ tài chính, trong đó hồ sơ thanh toán trực tuyến trên tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính tại các bộ, ngành đạt 39,35% (*giảm 02% so với tháng 6 và lũy kế từ đầu năm đạt 58,4%*), các địa phương đạt 21,9% (*tăng so với tháng 6 và lũy kế từ đầu năm đạt 18,38%*). Một số bộ, ngành, địa phương thực hiện tốt như: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Xây dựng, Công an, Quốc phòng, Tài nguyên và Môi trường; Quảng Ninh, Nam Định, Hòa Bình, Hà Nam, Bắc Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Lào Cai, Hải Dương, Bình Định, Tây Ninh,... (*Chi tiết tại Phụ lục VI*).

3.4. Kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC

Các bộ, ngành, địa phương đang tập trung thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả TTHC theo hướng người dân, doanh nghiệp chỉ cần cung cấp thông tin, giấy tờ một lần. Việc cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử tại các bộ, ngành đạt 43,12% (*tăng 20,57% so với tháng 6*), tại các địa phương đạt 39,96% (*giảm 2,73% so với tháng 6*). Lũy kế từ đầu năm, các bộ, ngành đạt 25,46%, các địa phương đạt 34,94% (*Chi tiết tại Phụ lục VII*).

3.5. Kết quả hợp nhất, kết nối các hệ thống thông tin phục vụ giải quyết TTHC

Các bộ, ngành, địa phương đang tập trung triển khai kết nối các hệ thống thông tin phục vụ giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp. Đến nay, đã

có 11/21 bộ, ngành¹⁶ và 62/63 địa phương¹⁷ thực hiện hợp nhất Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử thành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh và kết nối với Cổng DVCQG theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP; có 03 bộ và 11 địa phương¹⁸ đã hoàn thành kết nối, tích hợp, chia sẻ tài liệu số hóa giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh với Kho quản lý dữ liệu điện tử của Cổng DVCQG để phục vụ tái sử dụng kết quả số hóa giữa các hệ thống thông tin giải quyết TTHC giúp người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần.

4. Kết quả tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị

Các bộ, ngành, địa phương đã tiếp nhận 4.923 phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về quy định và hành vi hành chính; đã xem xét, xử lý 2.839 PAKN, đạt 57,67% (trong đó, đúng hạn 2.379 PAKN; quá hạn 460 PAKN, chiếm 16%); số còn đang xem xét, xử lý: 2.084 PAKN.

Có 04/19 bộ, ngành¹⁹ đã xem xét, xử lý được 32/396 kiến nghị, đề xuất của các doanh nghiệp được giao tại Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Dưới sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cùng với sự chung tay, nỗ lực của các bộ, ngành, địa phương và sự chủ động theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, công tác cải cách TTHC đã có một số kết quả tích cực. Trong đó, việc cắt giảm đơn giản hóa quy định, TTHC, rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước, thực thi phương án phân cấp trong giải quyết TTHC, đẩy mạnh số hóa và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC và Bộ phận Một cửa các cấp, kịp thời tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp... đã được tập trung thực hiện, góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, công tác cải cách TTHC vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, cụ thể như:

¹⁶ Các bộ chưa thực hiện, gồm: Công an, Giao thông vận tải, Giáo dục, Y tế, Tài chính, Nội vụ, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động, Thương binh và Xã hội.

¹⁷ Địa phương chưa thực hiện: Bắc Kạn.

¹⁸ Gồm: Giao thông vận tải, Tư pháp, Nội vụ; Cần Thơ, Bình Định, Hòa Bình, Kiên Giang, Kon Tum, Lào Cai, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Trà Vinh, Bến Tre, Quảng Nam.

¹⁹ Gồm: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

- Chất lượng quy định TTHC, QĐKD tại các dự thảo văn bản QPPL chưa bảo đảm các yêu cầu, qua thẩm định, thẩm tra còn nhiều TTHC, QĐKD được đề nghị không quy định (16/162 TTHC, QĐKD, chiếm 09,87%).

- Việc rà soát, sửa đổi văn bản QPPL để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa, phân cấp đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt còn chậm²⁰; nhiều phương án phân cấp thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng chưa được các bộ chủ động thực thi (như tại các bộ: Công Thương, Y tế, ...).

- Còn 08 bộ, 17 địa phương chưa công bố danh mục TTHC nội bộ²¹; một số địa phương đã công bố nhưng chưa đầy đủ, chưa đúng yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ²².

- Việc công khai, minh bạch thông tin trong thực hiện TTHC tại một số bộ, ngành, địa phương chưa nghiêm; việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, nhất là việc kết nối, chia sẻ, tái sử dụng kết quả số hóa còn chậm.

- Kết quả xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức về quy định và hành vi hành chính đạt thấp; các đề xuất, kiến nghị của doanh nghiệp được nêu tại mục IX Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ chậm được các bộ, ngành xem xét, xử lý.

Nguyên nhân chủ yếu của tồn tại, hạn chế nêu trên là do công tác lãnh đạo, chỉ đạo về cải cách TTHC tại một số bộ, ngành, địa phương còn thiếu quyết liệt; một số bộ phận cán bộ, công chức thực thi công vụ chưa nghiêm; công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị còn thiếu chủ động, chưa chặt chẽ, kịp thời; nguồn nhân lực phục vụ cho việc cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số chưa đồng bộ, chậm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của tình hình mới;...

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG 8 NĂM 2023

Để tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác cải cách TTHC, đề nghị các bộ, ngành, địa phương quán triệt, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời các quy định, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó tập trung triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

1. Thực hiện tốt việc đánh giá tác động, thẩm định TTHC tại đề nghị xây dựng, dự án, dự thảo văn bản QPPL, bảo đảm các TTHC được quy định đúng thẩm quyền, cần thiết, hợp lý và với chi phí tuân thủ thấp nhất.

²⁰ Đến nay, còn 647/1.146 QĐKD; 572/699 TTHC phân cấp và 735/1.086 TTHC theo 19 Nghị quyết chuyên đề chưa được thực thi theo phương án đã phê duyệt.

²¹ Các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế; các cơ quan: Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Dân tộc; các địa phương: Bình Thuận, Cao Bằng, TP. Đà Nẵng, Đồng Tháp, Hải Dương, Lạng Sơn, Long An, Ninh Bình, Ninh Thuận, Quảng Bình, Quảng Ninh, Quảng Trị, Thái Bình, Thừa Thiên Huế, Tuyên Quang, Vĩnh Long, Vĩnh Phúc (trong đó TP. Đà Nẵng chưa gửi báo cáo nên không có thông tin để tổng hợp).

²² Các địa phương công bố danh mục TTHC nội bộ chỉ từ 2-7 TTHC: Bến Tre, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bạc Liêu, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Phú Yên, Phú Thọ, Quảng Ngãi.

2. Thực hiện nghiêm việc công bố, công khai đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin về TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC và tiếp nhận, xử lý PAKN trên Cổng DVCQG, nhất là các đề xuất, kiến nghị được nêu tại mục IX Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023 và Báo cáo số 5159/BC-VPCP ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ; triển khai thực hiện có hiệu quả việc đổi mới cơ chế Một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; tập trung nguồn lực đẩy nhanh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

3. Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, TTHC và phân cấp trong giải quyết TTHC; khẩn trương trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành các văn bản QPPL thuộc thẩm quyền để thực thi phương án đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư, QĐKD, phân cấp trong giải quyết TTHC đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Rà soát, chuẩn hóa, tái cấu trúc quy trình, nghiệp vụ TTHC bảo đảm chất lượng, thuận lợi, lấy người dùng là trung tâm để cung cấp trên Cổng DVCQG; đẩy nhanh tiến độ kết nối các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, đặc biệt là giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh với Cổng DVCQG và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu với Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

5. Thực hiện chia sẻ, đồng bộ dữ liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời để công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp DVC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

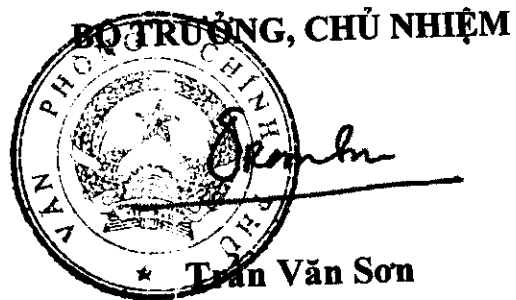
IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở nội dung Báo cáo, Văn phòng Chính phủ đề nghị: Các bộ, ngành, địa phương thực hiện đầy đủ, kịp thời việc báo cáo tháng về cải cách TTHC, gửi Văn phòng Chính phủ để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo Công điện số 644/CĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là Báo cáo tình hình, kết quả cải cách TTHC tháng 7 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 8 năm 2023, Văn phòng Chính phủ kính trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, các Phó TTgCP (để b/c);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, các PCN;
- Trợ lý, Thư ký TTg, các PTTg;
- các Vụ, Cục: TH, KTTH, PL, KGVX, NC, CN, NN, ĐMDN, TCCV, Cổng TTĐT (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTT (2b).



Phụ lục II
KẾT QUẢ THỰC THI PHƯƠNG ÁN PHÂN CẤP TRONG GIẢI QUYẾT TTHC
CỦA CÁC BỘ, NGÀNH THÁNG 7 NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: ~~5972~~ **5972**/BC-KSTT ngày 04 tháng 8 năm 2023
của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Tên bộ, cơ quan	Số lượng TTHC đã thực thi phương án phân cấp trong kỳ báo cáo				Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó				
			TTHC được phân cấp từ Chính phủ, TTg xuống các bộ, cơ quan	TTHC được phân cấp từ trung ương xuống địa phương	TTHC được phân cấp trong nội bộ		
A	B	3=(4+5+6)	4	5	6	7	C
	Tổng số	25	0	7	15	127	
1	Bộ Công an	10	0	0	10	11	
2	Bộ Công thương	0	0	0	0	0	
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	
4	Bộ Giao thông vận tải	15	0	7	15	21	
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	0	0	2	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ						
7	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	0	0	0	0	2	
8	Bộ Ngoại giao						
9	Bộ Nội vụ						
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0	0	0	0	34	
11	Bộ Quốc phòng	0	0	0	0	9	
12	Bộ Tài chính	0	0	0	0	0	
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0	18	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	2	
15	Bộ Tư pháp						
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch						
17	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	8	
18	Bộ Y tế	0	0	0	0	0	
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0	20	
20	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	
21	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0	0	

Phụ lục III

**KẾT QUẢ BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC BÀI BỎ TTHC
TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 5972/BC-KSTT ngày 04 tháng 8 năm 2023

của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: TTHC, Văn bản

Số TT	Tên bộ, ngành, địa phương	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố, công khai				Ghi chú
				Cộng	Chia ra:			
					TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung	TTHC bãi bỏ	
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	C
I	Bộ, ngành	19	17	199	10	145	44	
1	Bộ Công an	2	2	11	8		3	
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1	1	5	0	5	0	
3	Bộ Quốc phòng	2	2	4	0	0	4	
4	Bộ Tài chính	1	1	11	0	0	11	
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	4	4	107	0	107	0	
6	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	1	11	0	11	0	
7	Bộ Xây dựng	4	1	13	2	5	6	
8	Bộ Y tế	2	4	10	0	9	1	
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1	1	6	0	6	0	
10	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1	0	21	0	2	19	
II	Địa phương	14	8	89	38	29	22	
1	Bình Thuận	1	1	1	1	0	0	
2	Hà Tĩnh	4	4	50	12	23	15	
3	Thừa Thiên - Huế	1	1	1	0	1	0	
4	Vĩnh Phúc	1	1	17	17	0	0	
5	Yên Bái	7	1	20	8	5	7	

Phụ lục IV

**KẾT QUẢ CÔNG KHAI, MINH BẠCH TRONG THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THEO BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TÍNH ĐẾN NGÀY 25/7/2023**

*(Kèm theo Báo cáo số: 5972 /BC-VPCP ngày 04 tháng 8 năm 2023
của Văn phòng Chính phủ)*

STT	BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG	Kết quả triển khai từ 26/6 đến 25/7/2023 (%)	Kết quả triển khai từ 01/01/2023 (%)	Mục tiêu Chính phủ là công khai, minh bạch đạt 100%
	BỘ, NGÀNH			
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	66,7	66,7	Chưa hoàn thành
2	Bộ Ngoại giao	66,7	66,7	Chưa hoàn thành
3	Bộ Nội vụ	66,7	66,7	Chưa hoàn thành
4	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	66,7	35,8	Chưa hoàn thành
5	Bộ Tư pháp	66,7	34,5	Chưa hoàn thành
6	Bộ Tài chính	66,7	34,4	Chưa hoàn thành
7	Bộ Giao thông vận tải	66,7	33,3	Chưa hoàn thành
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	66,7	33,3	Chưa hoàn thành
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	66,7	32,9	Chưa hoàn thành
10	Bộ Lao động - Thương binh và xã hội	66,7	20,3	Chưa hoàn thành
11	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	66,7	17,9	Chưa hoàn thành
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	66,7	14,3	Chưa hoàn thành
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	66,7	11,1	Chưa hoàn thành
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	33,3	33,3	Chưa hoàn thành
15	Bộ Xây dựng	33,3	33,3	Chưa hoàn thành
16	Bộ Y tế	33,3	33,3	Chưa hoàn thành
17	Ngân hàng Nhà nước	33,3	25,8	Chưa hoàn thành
18	Bộ Quốc phòng	33,3	24,4	Chưa hoàn thành
19	Bộ Công Thương	33,3	23,1	Chưa hoàn thành
20	Bộ Công an	23,2	21,3	Chưa hoàn thành
	ĐỊA PHƯƠNG			
1	Phú Thọ	99,7	78,9	Chưa hoàn thành
2	Đắk Nông	99	41,3	Chưa hoàn thành
3	Sơn La	98,6	76,8	Chưa hoàn thành
4	Sóc Trăng	97,6	98,6	Chưa hoàn thành
5	Thái Bình	97,2	43,2	Chưa hoàn thành

6	Điện Biên	96,2	80,3	Chưa hoàn thành
7	Cà Mau	96,1	96,2	Chưa hoàn thành
8	Bình Định	96	97,6	Chưa hoàn thành
9	Đông Tháp	95,9	40,9	Chưa hoàn thành
10	Hà Nam	95,8	65,8	Chưa hoàn thành
11	Ninh Bình	94,9	60	Chưa hoàn thành
12	Lai Châu	90,6	92,7	Chưa hoàn thành
13	Bình Dương	83,9	71,3	Chưa hoàn thành
14	Bến Tre	80,1	68,5	Chưa hoàn thành
15	Quảng Bình	73,8	59,3	Chưa hoàn thành
16	Bắc Kạn	68	56,3	Chưa hoàn thành
17	Bắc Ninh	67,8	89,7	Chưa hoàn thành
18	Cao Bằng	67,3	89,1	Chưa hoàn thành
19	Hưng Yên	67,2	52,7	Chưa hoàn thành
20	Lạng Sơn	67,2	45,6	Chưa hoàn thành
21	Đồng Nai	66,7	54,8	Chưa hoàn thành
22	Gia Lai	66,7	43,2	Chưa hoàn thành
23	Hà Tĩnh	66,7	51,6	Chưa hoàn thành
24	Hậu Giang	66,7	36,5	Chưa hoàn thành
25	Kiên Giang	66,7	62,5	Chưa hoàn thành
26	Quảng Nam	66,7	67,3	Chưa hoàn thành
27	Quảng Ninh	66,7	35,8	Chưa hoàn thành
28	Quảng Trị	66,7	28,6	Chưa hoàn thành
29	Thanh Hoá	66,7	89,4	Chưa hoàn thành
30	Tiền Giang	66,7	38,6	Chưa hoàn thành
31	Vĩnh Long	66,7	53,3	Chưa hoàn thành
32	Ninh Thuận	66,4	56,7	Chưa hoàn thành
33	Bà Rịa - Vũng Tàu	65,3	65,8	Chưa hoàn thành
34	Phú Yên	64,6	38,8	Chưa hoàn thành
35	Thành phố Đà Nẵng	64,6	39,6	Chưa hoàn thành
36	Yên Bái	60,6	95,2	Chưa hoàn thành
37	Thành phố Cần Thơ	60,4	41,4	Chưa hoàn thành

38	An Giang	58,6	47,8	Chưa hoàn thành
39	Thừa Thiên Huế	56,7	63,1	Chưa hoàn thành
40	Vĩnh Phúc	55,2	40,9	Chưa hoàn thành
41	Khánh Hòa	53,7	39	Chưa hoàn thành
42	Hòa Bình	52,1	90,8	Chưa hoàn thành
43	Trà Vinh	51,8	77,8	Chưa hoàn thành
44	Quảng Ngãi	51,4	68,1	Chưa hoàn thành
45	Bắc Giang	51,2	39,3	Chưa hoàn thành
46	Tuyên Quang	50,3	45	Chưa hoàn thành
47	Hải Dương	49,7	35,8	Chưa hoàn thành
48	Hà Giang	48,5	52,1	Chưa hoàn thành
49	Đắk Lắk	45,9	83,3	Chưa hoàn thành
50	Bình Phước	45,1	85	Chưa hoàn thành
51	Nghệ An	45	44,6	Chưa hoàn thành
52	Long An	42,2	62,1	Chưa hoàn thành
53	Thành phố Hải Phòng	40,2	61,8	Chưa hoàn thành
54	Thái Nguyên	39,6	83,8	Chưa hoàn thành
55	Lâm Đồng	34,3	77,7	Chưa hoàn thành
56	Lào Cai	34,1	79,9	Chưa hoàn thành
57	Tây Ninh	24,6	71,9	Chưa hoàn thành
58	Kon Tum	24,3	65,8	Chưa hoàn thành
59	Bình Thuận	22,2	50,7	Chưa hoàn thành
60	Bạc Liêu	19,1	54,9	Chưa hoàn thành
61	Thành phố Hồ Chí Minh	15,2	32,7	Chưa hoàn thành
62	Nam Định	12,9	34,1	Chưa hoàn thành
63	Thành phố Hà Nội	12,9	66,4	Chưa hoàn thành

Phụ lục V

**KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO BỘ CHỈ SỐ
PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TÍNH ĐẾN NGÀY 25/7/2023**
(Kèm theo Báo cáo số: ~~5972~~ /BC-VPCP ngày 04 tháng 8 năm 2023
của Văn phòng Chính phủ)

STT	BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG	Kết quả giải quyết hồ sơ đúng hạn, trước hạn từ 26/6 đến 25/7/2023 (%)	Kết quả giải quyết hồ sơ đúng hạn, trước hạn từ 01/01/2023 (%)	Mục tiêu của Chính phủ tối thiểu 90% hồ sơ TTHC trở lên giải quyết đúng hoặc sớm hạn
	BỘ, NGÀNH			
1	Bộ Tư pháp	91,82	96,73	Hoàn thành
2	Bộ Quốc phòng	66,9	91,9	Hoàn thành
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	63,49	74,76	Chưa hoàn thành
4	Ngân hàng Nhà nước	58,02	85,84	Chưa hoàn thành
5	Bộ Lao động - Thương binh và xã hội	39,76	75,31	Chưa hoàn thành
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	25,9	56,23	Chưa hoàn thành
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12,75	25,23	Chưa hoàn thành
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	12,66	13,57	Chưa hoàn thành
9	Bộ Xây dựng	9,75	10,47	Chưa hoàn thành
10	Bộ Công an	8,62	20,29	Chưa hoàn thành
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	7,7	27,38	Chưa hoàn thành
12	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	6,96	35,44	Chưa hoàn thành
13	Bộ Nội vụ	5,33	28,07	Chưa hoàn thành
14	Bộ Giao thông vận tải	4,58	17,54	Chưa hoàn thành
15	Bộ Tài chính	3,35	11,39	Chưa hoàn thành
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0,36	1,41	Chưa hoàn thành
17	Bộ Y tế	0,03	10,5	Chưa hoàn thành
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	43,42	Chưa hoàn thành
19	Bộ Công Thương	0	41,71	Chưa hoàn thành
20	Bộ Ngoại giao	0	17,38	Chưa hoàn thành

	ĐỊA PHƯƠNG			
1	Ninh Thuận	97,76	90,87	Hoàn thành
2	Thái Nguyên	95,37	93,9	Hoàn thành
3	Điện Biên	94,2	97,19	Hoàn thành
4	Hưng Yên	93,77	96,92	Hoàn thành
5	Quảng Ngãi	93,08	96,52	Hoàn thành
6	Nam Định	92,05	93,16	Hoàn thành
7	Cao Bằng	91,76	94,6	Hoàn thành
8	Tiền Giang	91,55	95,6	Hoàn thành
9	Lạng Sơn	90,43	94,88	Hoàn thành
10	Yên Bái	90,02	93,48	Hoàn thành
11	An Giang	89,24	94,71	Hoàn thành
12	Nghệ An	89,05	91,68	Hoàn thành
13	Sơn La	88,94	95,88	Hoàn thành
14	Hòa Bình	88,23	89,03	Chưa hoàn thành
15	Thành phố Hải Phòng	87,47	94,19	Hoàn thành
16	Lào Cai	87,37	93,18	Hoàn thành
17	Đắk Lắk	86,95	93,92	Hoàn thành
18	Lai Châu	86,68	93,42	Hoàn thành
19	Bình Định	85,76	91,65	Hoàn thành
20	Kon Tum	85,58	91,29	Hoàn thành
21	Bình Dương	85,03	92,08	Hoàn thành
22	Bắc Ninh	83,72	86,74	Chưa hoàn thành
23	Long An	83,53	91,35	Hoàn thành
24	Cà Mau	83,24	91,05	Hoàn thành
25	Lâm Đồng	81,41	90,16	Hoàn thành
26	Thành phố Cần Thơ	80,33	88,31	Chưa hoàn thành

27	Hà Tĩnh	79,99	91,53	Hoàn thành
28	Trà Vinh	79,38	83,36	Chưa hoàn thành
29	Đồng Tháp	78,78	75,99	Chưa hoàn thành
30	Bắc Giang	78,54	84,93	Chưa hoàn thành
31	Bến Tre	78,04	90,8	Hoàn thành
32	Hà Nam	76,94	93,13	Hoàn thành
33	Sóc Trăng	75,42	91,14	Hoàn thành
34	Quảng Ninh	73,55	86,73	Chưa hoàn thành
35	Kiên Giang	73,39	93,96	Hoàn thành
36	Bình Phước	72,79	92,61	Hoàn thành
37	Thái Bình	72,48	85,72	Chưa hoàn thành
38	Bà Rịa - Vũng Tàu	71,19	85,49	Chưa hoàn thành
39	Tây Ninh	69,16	88,5	Chưa hoàn thành
40	Vĩnh Phúc	68,28	91,81	Hoàn thành
41	Bắc Kạn	67,91	89,37	Chưa hoàn thành
42	Quảng Trị	67,79	86,56	Chưa hoàn thành
43	Hải Dương	66,8	87,39	Chưa hoàn thành
44	Phú Thọ	64,85	86,57	Chưa hoàn thành
45	Tuyên Quang	64,2	92,07	Hoàn thành
46	Hậu Giang	61,36	83,84	Chưa hoàn thành
47	Khánh Hòa	61,31	90,82	Hoàn thành
48	Phú Yên	59,71	81,98	Chưa hoàn thành
49	Đồng Nai	58,74	80,83	Chưa hoàn thành
50	Thừa Thiên Huế	57,8	83,24	Chưa hoàn thành
51	Đắk Nông	55,23	82,8	Chưa hoàn thành
52	Ninh Bình	54,36	83,64	Chưa hoàn thành
53	Quảng Nam	53,38	94,66	Hoàn thành

54	Bình Thuận	49,43	79,37	Chưa hoàn thành
55	Thanh Hoá	47,97	72,38	Chưa hoàn thành
56	Thành phố Hồ Chí Minh	46,93	85,39	Chưa hoàn thành
57	Quảng Bình	41,57	60,21	Chưa hoàn thành
58	Hà Giang	36,82	85,59	Chưa hoàn thành
59	Thành phố Hà Nội	17,49	79,5	Chưa hoàn thành
60	Thành phố Đà Nẵng	17,4	62,43	Chưa hoàn thành
61	Bạc Liêu	17,16	46,04	Chưa hoàn thành
62	Vĩnh Long	13,99	53,67	Chưa hoàn thành
63	Gia Lai	5,47	64,8	Chưa hoàn thành

Phụ lục VI**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THEO BỘ CHỈ SỐ
PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TÍNH ĐẾN NGÀY 25/7/2023**
(Kèm theo Báo cáo số: 5372 /BC-VPCP ngày 04 tháng 8 năm 2023
của Văn phòng Chính phủ)**I. kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia**

STT	BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG	Kết quả triển khai từ 01/01/2023 (%)	Mục tiêu của Chính phủ là đến đầu năm 2023 tối thiểu 70% TTHC phải cung cấp DVCTT trên Cổng DVCQG
	BỘ, NGÀNH		
1	Bộ Xây dựng	95	Hoàn thành
2	Bộ Y tế	71,99	Hoàn thành
3	Bộ Tài nguyên và Môi trường	71,56	Hoàn thành
4	Bộ Giao thông vận tải	69,14	Chưa hoàn thành
5	Bộ Công an	66,25	Chưa hoàn thành
6	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65,45	Chưa hoàn thành
7	Bộ Tư pháp	62,77	Chưa hoàn thành
8	Bộ Thông tin và Truyền thông	53,99	Chưa hoàn thành
9	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	51,19	Chưa hoàn thành
10	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	50	Chưa hoàn thành
11	Bộ Công Thương	47,87	Chưa hoàn thành
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	35,4	Chưa hoàn thành
13	Bộ Tài chính	34,21	Chưa hoàn thành
14	Bộ Nội vụ	28,35	Chưa hoàn thành
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	25,75	Chưa hoàn thành
16	Bộ Quốc phòng	25,31	Chưa hoàn thành
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14,46	Chưa hoàn thành
18	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	14,06	Chưa hoàn thành
19	Ngân hàng Nhà nước	8,38	Chưa hoàn thành
20	Bộ Ngoại giao	5,97	Chưa hoàn thành
	ĐỊA PHƯƠNG		
1	Vĩnh Phúc	85,21	Hoàn thành
2	Nghệ An	80,74	Hoàn thành

3	Cà Mau	80,7	Hoàn thành
4	Bình Phước	80,29	Hoàn thành
5	Kon Tum	79,69	Hoàn thành
6	Long An	79,15	Hoàn thành
7	Lạng Sơn	77,46	Hoàn thành
8	An Giang	76,78	Hoàn thành
9	Bình Định	76,3	Hoàn thành
10	Hậu Giang	75,15	Hoàn thành
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	74,62	Hoàn thành
12	Thành phố Cần Thơ	74,45	Hoàn thành
13	Quảng Ninh	73,46	Hoàn thành
14	Tiền Giang	73,46	Hoàn thành
15	Thừa Thiên Huế	73,4	Hoàn thành
16	Lào Cai	73,14	Hoàn thành
17	Quảng Nam	72,88	Hoàn thành
18	Bạc Liêu	72,21	Hoàn thành
19	Bắc Kạn	72,01	Hoàn thành
20	Hòa Bình	71,5	Hoàn thành
21	Bắc Giang	71,29	Hoàn thành
22	Thành phố Đà Nẵng	70,73	Hoàn thành
23	Hưng Yên	70,31	Hoàn thành
24	Hà Nam	69,86	Chưa hoàn thành
25	Nam Định	68,79	Chưa hoàn thành
26	Cao Bằng	67,03	Chưa hoàn thành
27	Ninh Thuận	66,04	Chưa hoàn thành
28	Tây Ninh	66	Chưa hoàn thành
29	Đắk Lắk	65,99	Chưa hoàn thành
30	Thái Bình	65,8	Chưa hoàn thành
31	Hà Tĩnh	65,49	Chưa hoàn thành
32	Ninh Bình	64,31	Chưa hoàn thành
33	Kiên Giang	63,95	Chưa hoàn thành

34	Vĩnh Long	63,29	Chưa hoàn thành
35	Thanh Hoá	62,3	Chưa hoàn thành
36	Đồng Tháp	60,85	Chưa hoàn thành
37	Quảng Trị	60,33	Chưa hoàn thành
38	Bình Dương	59,96	Chưa hoàn thành
39	Đồng Nai	59,1	Chưa hoàn thành
40	Bến Tre	56,4	Chưa hoàn thành
41	Sóc Trăng	55,75	Chưa hoàn thành
42	Lai Châu	55,6	Chưa hoàn thành
43	Thái Nguyên	55,05	Chưa hoàn thành
44	Trà Vinh	52,95	Chưa hoàn thành
45	Bắc Ninh	52,84	Chưa hoàn thành
46	Phú Thọ	52,64	Chưa hoàn thành
47	Lâm Đồng	48,27	Chưa hoàn thành
48	Tuyên Quang	47,78	Chưa hoàn thành
49	Gia Lai	45,79	Chưa hoàn thành
50	Quảng Ngãi	45,49	Chưa hoàn thành
51	Hà Giang	45,18	Chưa hoàn thành
52	Điện Biên	40,22	Chưa hoàn thành
53	Thành phố Hải Phòng	37,39	Chưa hoàn thành
54	Quảng Bình	37,1	Chưa hoàn thành
55	Khánh Hòa	34,41	Chưa hoàn thành
56	Hải Dương	34,31	Chưa hoàn thành
57	Bình Thuận	29,25	Chưa hoàn thành
58	Sơn La	29,16	Chưa hoàn thành
59	Phú Yên	25,06	Chưa hoàn thành
60	Thành phố Hồ Chí Minh	23,17	Chưa hoàn thành
61	Đắk Nông	20,82	Chưa hoàn thành
62	Yên Bái	20,1	Chưa hoàn thành
63	Thành phố Hà Nội	13,71	Chưa hoàn thành

II. Tình hình triển khai thanh toán trực tuyến

STT	BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG	Kết quả triển khai từ 26/6 đến 25/7/2023 (%)	Kết quả triển khai từ 01/01/2023 (%)	Mục tiêu của Chính phủ tối thiểu 30% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính
	BỘ, NGÀNH			
1	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	100	100	Hoàn thành
2	Bộ Xây dựng	80,94	90	Hoàn thành
3	Bộ Công an	52,73	80,8	Hoàn thành
4	Bộ Quốc phòng	50	16,7	Chưa hoàn thành
5	Bộ Tài nguyên và Môi trường	47,96	53,2	Hoàn thành
6	Bộ Tài chính	27,59	27,6	Chưa hoàn thành
7	Ngân hàng Nhà nước	25,21	19,1	Chưa hoàn thành
8	Bộ Giao thông vận tải	4,76	14,3	Chưa hoàn thành
9	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4,58	7,4	Chưa hoàn thành
10	Bộ Thông tin và Truyền thông	2,04	12,5	Chưa hoàn thành
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,13	0,1	Chưa hoàn thành
12	Bộ Tư pháp	0,03	0,01	Chưa hoàn thành
13	Bộ Công Thương	0	0	Chưa hoàn thành
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	Chưa hoàn thành
15	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	Chưa hoàn thành
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0	Chưa hoàn thành
17	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	0	0	Chưa hoàn thành
18	Bộ Ngoại giao	0	0	Chưa hoàn thành
19	Bộ Nội vụ	0	0	Chưa hoàn thành
20	Bộ Y tế	0	0	Chưa hoàn thành
	ĐỊA PHƯƠNG			
1	Nam Định	84,25	82,16	Hoàn thành
2	Hòa Bình	81,22	74,35	Hoàn thành
3	Hà Nam	65,34	65,9	Hoàn thành

4	Bắc Giang	65,3	54,78	Hoàn thành
5	Cà Mau	61,23	61,17	Hoàn thành
6	Lào Cai	59,76	57,08	Hoàn thành
7	Bình Định	53,21	45,75	Hoàn thành
8	Lâm Đồng	49,73	44,88	Hoàn thành
9	Điện Biên	44,51	22,7	Chưa hoàn thành
10	Thái Nguyên	44,35	24,39	Chưa hoàn thành
11	Thành phố Cần Thơ	42,78	29,99	Chưa hoàn thành
12	Tây Ninh	41,1	32,38	Hoàn thành
13	Hải Dương	35,77	29,83	Chưa hoàn thành
14	Yên Bái	35,39	26,14	Chưa hoàn thành
15	Hà Giang	35,04	41,74	Hoàn thành
16	Hưng Yên	34,72	12,06	Chưa hoàn thành
17	Kiên Giang	33,43	16,76	Chưa hoàn thành
18	Lai Châu	31,24	26,44	Chưa hoàn thành
19	Khánh Hòa	28,47	24,41	Chưa hoàn thành
20	Quảng Ngãi	28,43	17,86	Chưa hoàn thành
21	Bà Rịa - Vũng Tàu	28,34	9	Chưa hoàn thành
22	Phú Yên	28,12	20,09	Chưa hoàn thành
23	Quảng Ninh	27,81	24,4	Chưa hoàn thành
24	Hà Tĩnh	27,39	11,46	Chưa hoàn thành
25	Vĩnh Phúc	25,58	19,5	Chưa hoàn thành
26	Long An	22,31	10,29	Chưa hoàn thành
27	Thành phố Hải Phòng	21,16	14,1	Chưa hoàn thành
28	Bình Phước	21,09	23,09	Chưa hoàn thành
29	Bình Dương	20,87	7,4	Chưa hoàn thành
30	Kon Tum	18,66	10,8	Chưa hoàn thành
31	Bắc Ninh	17,18	27,07	Chưa hoàn thành
32	Thành phố Đà Nẵng	16,96	34,44	Hoàn thành

33	Quảng Trị	16,87	8,66	Chưa hoàn thành
34	Tuyên Quang	14,72	6,78	Chưa hoàn thành
35	Đồng Tháp	14,36	6,39	Chưa hoàn thành
36	Quảng Nam	13,57	7,53	Chưa hoàn thành
37	An Giang	12,85	7,26	Chưa hoàn thành
38	Nghệ An	10,58	5,63	Chưa hoàn thành
39	Thành phố Hồ Chí Minh	9,78	7,08	Chưa hoàn thành
40	Đắk Nông	9,52	4,15	Chưa hoàn thành
41	Bình Thuận	9,38	3,32	Chưa hoàn thành
42	Thanh Hoá	7,6	5,34	Chưa hoàn thành
43	Quảng Bình	7,05	2,21	Chưa hoàn thành
44	Phú Thọ	5,96	4,45	Chưa hoàn thành
45	Thành phố Hà Nội	5,07	1,71	Chưa hoàn thành
46	Bến Tre	4,89	2,28	Chưa hoàn thành
47	Thừa Thiên Huế	4,89	2,81	Chưa hoàn thành
48	Cao Bằng	4,43	1,91	Chưa hoàn thành
49	Bắc Kạn	3,79	1,58	Chưa hoàn thành
50	Lạng Sơn	1,51	0,86	Chưa hoàn thành
51	Tiền Giang	1,47	0,39	Chưa hoàn thành
52	Hậu Giang	1,1	0,32	Chưa hoàn thành
53	Sóc Trăng	0,93	0,78	Chưa hoàn thành
54	Trà Vinh	0,93	1,12	Chưa hoàn thành
55	Vĩnh Long	0,92	0,73	Chưa hoàn thành
56	Ninh Thuận	0,91	0,33	Chưa hoàn thành
57	Đắk Lắk	0,71	0,44	Chưa hoàn thành
58	Đồng Nai	0,64	0,73	Chưa hoàn thành
59	Gia Lai	0,64	0,33	Chưa hoàn thành
60	Thái Bình	0,5	0,16	Chưa hoàn thành
61	Ninh Bình	0,49	0,14	Chưa hoàn thành
62	Bạc Liêu	0,37	0,23	Chưa hoàn thành
63	Sơn La	0,3	0,05	Chưa hoàn thành

Phụ lục VII
TÌNH HÌNH CẤP BẢN ĐIỆN TỬ THEO BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN,
DOANH NGHIỆP TÍNH ĐẾN NGÀY 25/7/2023
(Kèm theo Báo cáo số: 5972 /BC-VPCP ngày 04 tháng 8 năm 2023
của Văn phòng Chính phủ)

STT	BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG	Kết quả triển khai từ 26/6 đến 25/7/2023 (%)	Kết quả triển khai từ 01/01/2023 (%)	Mục tiêu của Chính phủ yêu cầu 100% kết quả của các hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được cung cấp đồng thời cả bản điện tử
	BỘ, NGÀNH			
1	Bộ Tài chính	98,95	70,6	Chưa hoàn thành
2	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	68,83	69,54	Chưa hoàn thành
3	Bộ Khoa học và Công nghệ	44,44	66,4	Chưa hoàn thành
4	Bộ Giao thông vận tải	28,45	54,87	Chưa hoàn thành
5	Bộ Quốc phòng	19,05	0,59	Chưa hoàn thành
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	9,26	11,22	Chưa hoàn thành
7	Ngân hàng Nhà nước	5,1	31,61	Chưa hoàn thành
8	Bộ Lao động - Thương binh và xã hội	2,54	6,77	Chưa hoàn thành
9	Bộ Công an	1,88	2,9	Chưa hoàn thành
10	Bộ Tư pháp	1,42	0,74	Chưa hoàn thành
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1,16	1,73	Chưa hoàn thành
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,94	21,36	Chưa hoàn thành
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	37,23	Chưa hoàn thành
14	Bộ Xây dựng	0	8,72	Chưa hoàn thành
15	Bộ Nội vụ	0	1	Chưa hoàn thành
16	Bộ Y tế	0	0,25	Chưa hoàn thành
17	Bộ Công Thương	0	0	Chưa hoàn thành
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0	0	Chưa hoàn thành
19	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0	0	Chưa hoàn thành
20	Bộ Ngoại giao	0	0	Chưa hoàn thành
	ĐỊA PHƯƠNG			
1	Thanh Hoá	96,99	34,82	Chưa hoàn thành
2	Quảng Nam	96,31	17,22	Chưa hoàn thành

3	Thành phố Hà Nội	85,58	20,32	Chưa hoàn thành
4	Phú Yên	83,48	62,05	Chưa hoàn thành
5	Hà Nam	81,07	93,15	Chưa hoàn thành
6	Quảng Trị	78,47	85,74	Chưa hoàn thành
7	Nam Định	76,57	71,26	Chưa hoàn thành
8	Bắc Ninh	75,32	52,22	Chưa hoàn thành
9	Hung Yên	72,52	37,86	Chưa hoàn thành
10	Hải Dương	72,07	84,46	Chưa hoàn thành
11	Thành phố Hồ Chí Minh	72	52,08	Chưa hoàn thành
12	Hà Tĩnh	68,74	59,11	Chưa hoàn thành
13	Yên Bái	64,22	60,93	Chưa hoàn thành
14	Lâm Đồng	63,71	54,51	Chưa hoàn thành
15	Hà Giang	63,65	41,51	Chưa hoàn thành
16	Bắc Giang	63,15	65,08	Chưa hoàn thành
17	Lào Cai	57,3	50,1	Chưa hoàn thành
18	Tây Ninh	57,09	57,62	Chưa hoàn thành
19	Vĩnh Phúc	56,76	69,7	Chưa hoàn thành
20	Ninh Bình	56,45	68,06	Chưa hoàn thành
21	Quảng Ninh	54,55	55,56	Chưa hoàn thành
22	Khánh Hòa	52,67	65,93	Chưa hoàn thành
23	Thành phố Cần Thơ	49,47	37,9	Chưa hoàn thành
24	Cà Mau	48,33	53,81	Chưa hoàn thành
25	Bình Dương	44,42	32,3	Chưa hoàn thành
26	Thành phố Đà Nẵng	43,63	53,76	Chưa hoàn thành
27	Phú Thọ	43,38	40,53	Chưa hoàn thành
28	Bà Rịa - Vũng Tàu	42,04	15,53	Chưa hoàn thành
29	Kon Tum	40,12	33,74	Chưa hoàn thành
30	Lạng Sơn	39,84	42,34	Chưa hoàn thành
31	Quảng Bình	39,48	42,09	Chưa hoàn thành
32	Bình Định	37,72	35,67	Chưa hoàn thành
33	Thành phố Hải Phòng	37,66	15,81	Chưa hoàn thành

34	Lai Châu	37,62	31,85	Chưa hoàn thành
35	Đồng Tháp	32,5	24,49	Chưa hoàn thành
36	Quảng Ngãi	32,21	19,62	Chưa hoàn thành
37	Thừa Thiên Huế	31,53	36,88	Chưa hoàn thành
38	Hòa Bình	31,13	44,17	Chưa hoàn thành
39	Thái Bình	30,25	48,7	Chưa hoàn thành
40	Thái Nguyên	30,11	31,32	Chưa hoàn thành
41	Cao Bằng	28,21	26,06	Chưa hoàn thành
42	Ninh Thuận	26,88	29,87	Chưa hoàn thành
43	Nghệ An	25,79	20,19	Chưa hoàn thành
44	Đồng Nai	25,37	16,51	Chưa hoàn thành
45	An Giang	25,1	14,4	Chưa hoàn thành
46	Bến Tre	22,69	27,68	Chưa hoàn thành
47	Điện Biên	20,09	28,39	Chưa hoàn thành
48	Hậu Giang	17	11,42	Chưa hoàn thành
49	Tuyên Quang	16,63	7,53	Chưa hoàn thành
50	Gia Lai	15,63	6,23	Chưa hoàn thành
51	Tiền Giang	14,3	13,35	Chưa hoàn thành
52	Bắc Kạn	12,14	16,45	Chưa hoàn thành
53	Bình Phước	9,32	7,57	Chưa hoàn thành
54	Bình Thuận	7,82	9,01	Chưa hoàn thành
55	Vĩnh Long	7,2	7,51	Chưa hoàn thành
56	Long An	6,4	2,91	Chưa hoàn thành
57	Kiên Giang	5,89	5,28	Chưa hoàn thành
58	Đắk Nông	5,42	2,77	Chưa hoàn thành
59	Trà Vinh	5,14	4	Chưa hoàn thành
60	Đắk Lắk	5,03	2,33	Chưa hoàn thành
61	Sóc Trăng	3,53	2,72	Chưa hoàn thành
62	Bạc Liêu	1,38	2,35	Chưa hoàn thành
63	Sơn La	1,07	0,52	Chưa hoàn thành